**1. Hiện tại đơn:**\* Cấu trúc:  
(+) S + V/ V(s;es) + Object......  
(-) S do/ does not + V +................  
(?) Do/ Does + S + V  
\* Cách dùng:  
\_ Hành động xảy ra ở hiện tại.  
\_ Thói quen ở hiện tại.  
\_ Sự thật hiển nhiên; Chân lí ko thể phủ nhận.  
\* Trạng từ đi kèm: always; usually; often; sometimes; occasionally; ever; seldom; rarely; every..............

**2. Hiện tại tiếp diễn:**\* Cấu trúc:  
(+) S + is/am/are + Ving  
(-) S + is/am/are not + Ving  
(?) Is/Am/ Are + S + Ving  
\* Cách dùng:  
\_ Đang xảy ra tại 1 thời điểm xác định ở hiện tại.  
\_ Sắp xảy ra có dự định từ trước.  
\_ Không dùng vơis các động từ chi giác như: SEE; HEAR; LIKE; LOVE...  
\* Trạng từ đi kèm: At the moment; at this time; right now; now; ........

**3. Hiện tại hoàn thành:**\* Cấu trúc:  
(+) S + have/has + PII  
(-) S + have/has not + PII  
(?) Have/ Has + S + PII  
\* Cách dùng:  
\_ Xảy ra trong qúa khứ, kết quả liên quan đến hiện tại.  
( Nhấn mạnh đến kết quả của hành động)  
\* Trạng từ: just; recently; lately; ever; never; already; yet; since; for; so far; until now; up to now; up to present..

**4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn:**\* Cấu trúc:   
(+) S + have/has been + Ving  
(-) S + have/has been + Ving   
(?) Have/Has + S + been + Ving  
\* Cách dùng:  
\_ Xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục xảy ra trong tương lai. ( Nhấn mạnh tính liên tục của hành động)  
\* Trạng từ đi kèm: just; recently; lately; ever; never; since; for….

**5. Quá khứ đơn:**\* Cấu trúc  
(+) S + Ved/ PI-cột 2 trong bảng Động từ bất quy tắc.  
(-) S + didn’t + V   
(?) Did + S + V  
\* Cách dúng:  
\_ Xảy ra và chấm dứt hoán toàn trong quá khứ.  
\_ Nhiều hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ.  
\_ Trong câu điều kiện loại 2.  
\* Trạng tù đi kèm: Yesterday; the day before yesterday; ago; already; last; in + mốc thời gian trong quá khứ.

**6. Quá khứ tiếp diễn:**\* Cấu trúc:  
(+) S + was/ were + Ving  
(-) S + was / were not + Ving.  
(?) Was/ Were + S + Ving.  
\* Cách dùng:  
\_ Các hành động xảy ra tại 1 thời điểm xác định trong quá khứ  
\_ Nhiều hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ.  
\_ 1 hành động đang xảy ra 1 hành động khác xen vào: hành động đang xảy ra dùng QKTD; hành động xen vào dùng QKĐ.  
\* Từ nối đi kèm: While; when.

**7. Quá khứ hoàn thành:**\* Cấu trúc:  
(+) S + had + PII  
(-) S + had not + PII  
(?) Had + S + PII  
\*Cách dùng:  
\_ Một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong QK ( hành động xảy ra trước dùng QKHT; hành động xảy ra sau dùng QKĐ)  
\_ Hành động xảy ra trước 1 thời điểm xác định trong quá khứ.  
\_ Trong câu điều kiện loại 3.  
\* Trạng từ đi kèm: before; after; when; while; as soon as; by(trước); already; never; ever; until……….

**8. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (ít dùng):**\* Cấu trúc:  
(+) S + had been + Ving  
(-) S + hadn’t been + ving  
(?) Had + S + been + Ving  
\* Cách dùng:  
\_ Chỉ hành động đã và đang diễn ra và có thể hoàn tất trước 1 hành động khác trong quá khứ ( nhấn mạnh đến tính liên tục của hành động)  
\* Trạng từ: before; after; when; while; as soon as; by(trước); already; ever; until………….

**9. Tương lai đơn:**\* Cấu trúc:   
(+) S + will/ shall + V (will ngày nay có thể dùng với tất cả các   
(-) S + will/ shall not + V ngôi nhưng shall dùng với “ I” và “WE” )  
(?)Will / Shall + S + V  
\* Cách dùng:  
\_ Sắp xảy ra trong tương lai không có dự định trước.  
\_ Câu yêu cầu; đề nghị; lời hứa; dự đoán cho tương lai.  
\_ Trong câu điều kiện loại 1.  
\* Trạng từ: tomorrow; the day after tomorrow; next; in + thời gian ở tương lai…  
**10. Tương lai gần:**\* Cấu trúc:  
(+) S + is/am/are + going to + V  
(-) S + is/am/ are not + going to + V  
(?)Is/Am/ Are + S + going to + V  
\* Cách dùng:   
\_ Sắp xảy ra trong tương lai có dự định trước.  
\_ Chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai theo 1 tình hườn cho trước.  
\* Trạng từ: tomorrow; the day after tomorrow; next; in+ thời gian ở tương lai………….

**11. Tương lai tiếp diễn:**(+) S + will / shall + be + Ving  
(-) S + will / shall not + be + Ving  
(?) Will / Shall + S + be + Ving  
\* Cách dùng:  
\_ Đang xảy ra tại thời điểm xác định trong tương lai.  
\_ Nhiều hành động xảy ra đồng thời trong tương lai.  
\* Trạng từ: các trạng từ như trong tương lai đơn; nhưng phải dựa vào từng hoàn cảnh cụ thể để chia thì.

**12. Tương lai hoàn thành:**  
\* Cấu trúc:  
(+) S + will / shall + have + PII  
(-) S will/ shall not + have + PII  
(?) Will / Shall + S + have + PII  
\* Cách dùng:  
\_ Một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong tương lai.  
\_ Một hành động xảy ra trước 1 thời điểm xác định trong tương lai.  
\* Trạng từ: By the time; By + mốc thời gian trong quá khứ.